

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v tranh chấp: “Hợp đồng dân sự về họ, họ, biếu, phụng”

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Nghĩa.

Các Hôi thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Tám.
2. Ông Huỳnh Văn Sức.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Quốc Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện PT, tỉnh An Giang.

Ngày 21 tháng 3 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện PT, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 217/2017/TLST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp “*Hợp đồng dân sự về họ, họ, biếu, phurong*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2018/QĐXX-ST, ngày 18 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1971.
Địa chỉ: Tổ 05, ấp PQ, xã P Thành, huyện PT, tỉnh An Giang.
2. *Bị đơn*:
- 2.1. Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1975;
2.2. Bà Trần Thị D, sinh năm 1978;.
- Cùng địa chỉ: Tổ 7, ấp PQ, xã P Thành, huyện PT, tỉnh An Giang.
- 2.3. Ông Nguyễn Văn V; (vắng mặt)
2.4. Bà Đặng Thị T, sinh năm 1979; (vắng mặt)
- Cùng địa chỉ: Tổ 05, ấp PQ, xã P Thành, huyện PT, tỉnh An Giang.

NỘI D VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 02 tháng 8 năm 2017 và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà là chủ hội, vợ chồng ông Nguyễn Minh H, bà Trần Thị D và vợ chồng ông Nguyễn Văn V, bà Đặng Thị T là hội viên có tham chơi hội của bà, cụ thể như sau:

Đối với vợ chồng ông H, bà D tham gia chơi dây hội 2.000.000 đồng, mỗi tháng khui một lần, khởi khui ngày 16/6âm/2016 tức ngày 19/7/2016 gồm 20 phần, vợ chồng ông H, bà D tham gia một phần. Đến lần khui thứ 4 thì họ hốt hội, sau đó không đóng hội lại nên bà phải đóng thay cho họ mỗi tháng 2.000.000 đồng và bà có tìm đòi nhiều lần đến ngày 10/01/2017 phía ông H có làm tờ cam kết hứa sẽ trả lại số tiền mà bà đang đóng hội thay. Sau khi cam kết, ông H có trả nhiều lần không nhớ cụ thể thời gian và số tiền mỗi lần trả chỉ biết tổng số tiền ông H trả được 6.100.000 đồng thì không trả nữa nên bà làm đơn gửi Ban nhân dân ấp Phú Quới, xã Phú Thành nhờ giải quyết. Ngày 11/7/2017 tại phiên hòa giải ở Ban nhân dân ấp Phú Quới thì ông H, bà D thừa nhận còn nợ bà tổng số tiền hội là 25.900.000 đồng nhưng cho rằng hoàn cảnh khó khăn không có khả năng trả và bà đã đóng xong dây hội cho đến khi mãn hội.

Đối với vợ chồng ông V, bà T tham gia chơi dây hội 2.000.000 đồng, mỗi tháng khui một lần, khởi khui ngày 15/02âm/2014 tức ngày 15/3/2014 gồm 20 phần, vợ chồng ông V, bà T tham gia hai phần. Ngay lần khui thứ 1 thì họ hốt một phần, riêng phần hội còn lại thì họ sang hội lại cho người khác. Sau khi hốt hội họ có đóng hội lại được 1 lần là 2.000.000 đồng thì bỏ địa phương đi không đóng nữa nên bà phải đóng thay cho họ mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi mãn hội là 18 lần, tổng cộng số tiền bà đã đóng thay là 36.000.000 đồng. Đến tháng 9/2016 thấy bà T trở về địa phương nên bà làm đơn gửi Ban nhân dân ấp Phú Quới, xã Phú Thành nhờ giải quyết. Ngày 28/9/2016 tại phiên hòa giải ở Ban nhân dân ấp Phú Quới, bà T thừa nhận còn nợ bà số tiền hội tổng cộng là 36.000.000 đồng và yêu cầu được trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ nhưng đến nay vẫn chưa trả.

Nay bà yêu cầu HĐXX buộc vợ chồng ông H, bà D liên đới chịu trách nhiệm trả dứt cho bà 25.900.000 đồng và buộc vợ chồng ông V, bà T liên đới chịu trách nhiệm trả dứt cho bà 36.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn ông H, bà D trình bày: Vợ chồng ông, bà thừa nhận có tham gia chơi hội do bà M làm chủ, không nhớ tham gia chơi hội cụ thể như thế nào chỉ biết khoảng tháng 2 năm 2014, vợ chồng ông, bà còn nợ tiền hội bà M hơn bốn mươi triệu đồng nên bà M buộc ông, bà phải trả lãi cho bà 5.000 đồng/1.000.000 đồng. Kể từ đó ông, bà đã trả lãi đến cuối năm 2016 thì ngưng cho đến ngày 11/7/2017 tại phiên hòa giải ở Ban nhân dân ấp Phú Quới ông, bà có thừa nhận còn nợ bà M tổng số tiền hội là 25.900.000 đồng nhưng đến nay vẫn chưa trả vì đã trả lãi quá nhiều, cụ thể: Tính từ tháng 2 năm 2014 đến tháng 12 năm 2016 là 35 tháng x 6.000.000 đồng/tháng = 210.000.000 đồng, nếu khấu trừ vào vốn 25.900.000 đồng

thì ông, bà đã trả dư 184.100.000 đồng. Như vậy ông, bà không còn nợ gì bà M và yêu cầu bà M phải trả lại cho số tiền đã trả thừa là 184.100.000 đồng. Ông, bà sẽ làm đơn yêu cầu phản tố và nộp tạm ứng án phí theo quy định.

Ông V, bà T đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập ông, bà đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đến lần thứ hai và triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng ông, bà vẫn vắng mặt, không rõ lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Nguyễn Minh H, bà Trần Thị D với vợ chồng ông Nguyễn Văn V, bà Đặng Thị T phải liên đới trả số tiền hui còn nợ nên quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp về “*Hợ, hui, biếu, phường*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Ông Nguyễn Minh H, bà Trần Thị D, ông Nguyễn Văn V, bà Đặng Thị T với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú ấp Phú Quới, xã Phú Thành, huyện PT, tỉnh An Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện PT, tỉnh An Giang.

Ông V, bà Oanh đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy, sự vắng mặt của ông, bà không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông, bà và không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông, bà là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

Bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H, bà D phải cùng chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền còn nợ là 25.900.000 đồng căn cứ theo thừa nhận nợ của ông H, bà D tại Ban nhân dân ấp Phú Quới, xã Phú Thành và tại phiên tòa. Tuy ông H, bà D thừa nhận số nợ trên nhưng cho rằng trước đó đã trả lãi quá nhiều kể từ tháng 02/2014 đến tháng 12 năm 2016 tổng số tiền lãi đã trả là 210.000.000 đồng, khấu trừ vào vốn 25.900.000 đồng thì ông, bà đã trả dư 184.100.000 đồng nên không còn nợ gì bà M và ông, bà còn có yêu cầu bà M phải trả lại số tiền đã trả thừa là 184.100.000 đồng. Xét thấy việc ông H, bà D cho rằng

mình đã trả lãi dư 184.100.000 đồng nhưng ông, bà không có bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh và cũng không được nguyên đơn thừa nhận. Tòa án đã có thông báo ấn định thời hạn nộp đơn và nộp tiền tạm ứng án phí cho yêu cầu phản tố là yêu cầu bà M phải trả lại số tiền đã trả dư 184.100.000 đồng nhưng ông, bà thực hiện theo quy định nên HĐXX không xem xét giải quyết. Nên yêu cầu của bà M là có căn cứ chấp nhận.

Tòa đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng bị đơn là ông V, bà T vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không tham dự phiên tòa. Tuy nhiên căn cứ vào lời khai của bà T tại biên bản hòa giải ban nhân dân ấp Phú Quới, xã Phú Thành cho thấy có tham gia chơi hụi do bà M làm chủ và đã thừa nhận còn nợ bà M số tiền hụi là 36.000.000 đồng. Vì vậy yêu cầu vợ chồng ông V, bà T cùng liên đới chịu trách nhiệm trả số tiền 36.000.000 đồng của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[3] Án phí: Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì:

Ông H, bà D phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ là: $25.900.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.295.000 \text{ đồng}$.

Ông V, bà T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ là: $36.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.800.000 \text{ đồng}$.

Yêu cầu khởi kiện của bà M được chấp nhận toàn bộ nên bà không phải chịu án phí và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 650.000 đồng (sáu trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0016159 ngày 02/10/2017 và 900.000 đồng (chín trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0016158 ngày 02/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện PT, tỉnh An Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 166; Điều 288; khoản 2 Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M.

Buộc ông Nguyễn Minh H và bà Trần Thị D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà M số tiền là 25.900.000 đồng.

Buộc ông V và bà Oanh có nghĩa vụ liên đới trả cho bà M số tiền là 36.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí, chi phí tố tụng:

Ông H, bà D phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ là: 25.900.000 đồng x 5% = 1.295.000 đồng.

Ông V, bà Oanh phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ là: 36.000.000 đồng x 5% = 1.800.000 đồng.

Bà M không phải chịu án phí được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hữu Nghĩa